

V/v Công khai thông tin môi trường

Đồng Nai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

VP UBND-UBND PHƯỜNG TRẢNG BOM	
Số:.....2320.....	
ĐẾN Ngày:.....11.06.2026.....	
Chuyển:.....	
Lưu hồ sơ số:.....	

Kính gửi: UBND phường Trảng Bom

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chúng tôi là: Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam.

Địa chỉ cơ sở: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai.

Là chủ đầu tư của cơ sở: “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm”.

Đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 07/GPMT-KCNKKT ngày 27/5/2026.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công ty chúng tôi xin gửi đến quý cơ quan Giấy phép môi trường của dự án (đính kèm theo văn bản) để quý cơ quan thực hiện công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Cty.



UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: 07 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 01)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý

các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNKKT ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam do Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam tại Văn bản số 03-26/XX đề ngày 05 tháng 5 năm 2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNKKT ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam do Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp, có địa chỉ tại KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNKKT ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Điều 2. Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNKKT ngày 26 tháng 03 năm 2026 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này (cấp điều chỉnh lần 01).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 01) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNKKT ngày 26 tháng 03 năm 2026 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT thành phố;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số 07 /GPMT-KCNKKT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở:

- Điều chỉnh quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ hạt nhựa, quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ đế nhựa của cơ sở tại mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ hạt nhựa: Nguyên liệu → Ép khuôn → Làm lạnh → Sấy → Tia biên → Vệ sinh đế → (1) hoặc (2)

(1): Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm

(2): In lụa → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm

+ Quy trình công nghệ sản xuất đế giày từ đế nhựa: Nguyên liệu (1) hoặc (2)

(1): Mài đá → Sấy (3)

(2): Đánh nhám (4)

(3) (4): Ép khuôn → Làm lạnh → Tia biên → Vệ sinh đế → (5) hoặc (6)

(5): Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm

(6): In lụa → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm”

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

- Điều chỉnh giảm tất cả các nội dung liên quan đến nguồn số 09, 10, 11 và dòng khí thải số 04, 05, 06 tại Phụ lục 2 của giấy phép môi trường. Nội dung sau điều chỉnh, cụ thể:

“ A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

* Hiện hữu:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 1).

- Nguồn số 02: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 1 (không có dòng thải).

- Nguồn số 03: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 2 (không có dòng thải).

- Nguồn số 04: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 3 (không có dòng thải).

- Nguồn số 05: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 4 (không có dòng thải).

- Nguồn số 06: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 5 (không có dòng thải).
- Nguồn số 07: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 2).
- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (xưởng 2).
- Nguồn số 09: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 6 (không có dòng thải).
- Nguồn số 10: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 7 (không có dòng thải).
- Nguồn số 11: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 8 (không có dòng thải).
- Nguồn số 12: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 9 (không có dòng thải).
- Nguồn số 13: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 10 (không có dòng thải).
- Nguồn số 14: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 11 (không có dòng thải).
- Nguồn số 15: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 12 (không có dòng thải).
- Nguồn số 16: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 13 (không có dòng thải).
- Nguồn số 17: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 14 (không có dòng thải).
- Nguồn số 18: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 15 (không có dòng thải).
- Nguồn số 19: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 16 (không có dòng thải).
- Nguồn số 20: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 17 (không có dòng thải).
- Nguồn số 21: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 18 (không có dòng thải).
- Nguồn số 22: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 19 (không có dòng thải).
- Nguồn số 23: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 20 (không có dòng thải).
- Nguồn số 24: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 21 (không có dòng thải).
- Nguồn số 25: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 22 (không có dòng thải).
- Nguồn số 26: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 23 (không có dòng thải).
- Nguồn số 27: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 24 (không có dòng thải).
- Nguồn số 28: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 25 (không có dòng thải).
- Nguồn số 29: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 26 (không có dòng thải).
- Nguồn số 30: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 27 (không có dòng thải).
- Nguồn số 31: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 28 (không có dòng thải).
- Nguồn số 32: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 29 (không có dòng thải).
- Nguồn số 33: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 30 (không có dòng thải).
- Nguồn số 34: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 31 (không có dòng thải).
- Nguồn số 35: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 32 (không có dòng thải).
- Nguồn số 36: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 33 (không có dòng thải).
- Nguồn số 37: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 34 (không có dòng thải).
- Nguồn số 38: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 35 (không có dòng thải).

- Nguồn số 39: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 36 (không có dòng thải).

* Nguồn phát sinh mới:

- Nguồn số 40: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 37 (không có dòng thải).

- Nguồn số 41: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 38 (không có dòng thải).

- Nguồn số 42: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 39 (không có dòng thải).

- Nguồn số 43: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 40 (không có dòng thải).

- Nguồn số 44: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 41 (không có dòng thải).

- Nguồn số 45: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 42 (không có dòng thải).

- Nguồn số 46: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 43 (không có dòng thải).

- Nguồn số 47: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 44 (không có dòng thải).

- Nguồn số 48: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 45 (không có dòng thải).

- Nguồn số 49: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 46 (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1212069$; $Y = 422304$.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1212652$; $Y = 422337$.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (xưởng 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1212270$; $Y = 422137$.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $92.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $36.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $36.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $19.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50(6)		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200(6)		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250(6)		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 300(6)		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn (xưởng 1) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

- Nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 09 đến nguồn số 49: Bụi phát sinh từ quá trình đánh nhám được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về 46 hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 2.200 m³/giờ/hệ thống, khí sạch thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn (xưởng 2) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn (xưởng 2) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 19.320 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống xả khí thải có kích thước Ø300 mm, cao khoảng 18m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 07, 08 tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi ướt → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 36.500 m³/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 01, 02).

- Công suất thiết kế: 19.320 m³/giờ (dòng khí thải số 03).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 09 đến nguồn số 49: 46 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Túi vải lọc → Môi trường lao động.
- Công suất thiết kế: 2.200 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải không phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải (hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 381/KCNĐN-MT ngày 13/02/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 494/KCNKKT-TNMT ngày 26/1/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp).

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (sau khi lắp đặt xong hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ); dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 8/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn/giờ (xưởng 2), công suất thiết kế 19.320 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).”

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Điều chỉnh khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên tại mục 1.1 phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường thành:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.770
2	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	NH	19 02 06	300
3	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	15
4	Pin Ni-Cd thải	Rắn	NH	19 06 02	15
Tổng khối lượng					2.100

4. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

- Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới XingXun Việt Nam tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung điều chỉnh.

- Bố trí các công trình xử lý nước thải, khí thải và các khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo quy hoạch xây dựng.

- Thực hiện các biện pháp để kiểm soát vận hành của các công trình xử lý chất thải và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm về giới hạn tiếp nhận và lưu lượng xả nước thải, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**